



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/Attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 05 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia
/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Phân tích Môi trường

Laboratory: Environmental Analysing and Technique JSC

Tổ chức/Cơ quan chủ quản: Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Phân tích Môi trường

Organization: Environmental Analysing and Technique JSC

Số hiệu/ Code: VILAS 372

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực
Field Sinh, Hóa
Biological, Chemical

Người quản lý
Laboratory manager Nguyễn Tất Đông
Nguyen Tat Dong

Hiệu lực công nhận/
Period of Validation: Từ ngày /05/2025 đến ngày 19/05/2030.

Địa chỉ / Address: Số 14, Ngách 327/6, Ngõ 327, phố Vũ Tông Phan, phường Khương Đình, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Địa điểm / Location: Số 311, Vũ Tông Phan, phường Khương Đình, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Điện thoại/ Tel: 02435598795

E-mail: kythuat_moitruong@eatc.com.vn

Website: eatc.com.vn

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 372

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh
Field of testing: Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Nước mặt, nước thải <i>Surface water, wastewater</i>	Định lượng Coliforms Phương pháp nhiều ống <i>Enumeration of Coliforms Multiple tube (most probable number) method</i>		SMEWW 9221B:2023
2.		Định lượng Coliforms chịu nhiệt Phương pháp nhiều ống <i>Enumeration of thermotolerant Coliforms Multiple tube (most probable number) method</i>		SMEWW 9221E:2023
3.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> Phương pháp nhiều ống <i>Enumeration of Escherichia coli Multiple tube (most probable number) method</i>		SMEWW 9221F:2023
4.	Nước sạch, nước dưới đất <i>Domestic water, Ground water</i>	Định lượng Coliforms Phương pháp màng lọc <i>Determination of Coliforms Membrane filtration method</i>		SMEWW 9222B:2023
5.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Escherichia coli Membrane filtration method</i>		SMEWW 9222G:2023
6.		Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> Phương pháp màng lọc <i>Determination of Staphylococcus aureus Membrane filtration method</i>		SMEWW 9213B:2023
7.		Định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i> Phương pháp màng lọc <i>Determination of Pseudomonas aeruginosa Membrane filtration method</i>		TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)

Chú thích/ Note:

- SMEWW: *Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater*
- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia/Vietnamese Standard

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 372

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa
Field of Testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Nước sạch, nước mặt, nước dưới đất, nước mưa, nước biển, nước thải <i>Domestic water, surface water, ground water, rainwater, sea water, wastewater</i>	Xác định nhiệt độ Phương pháp đo nhanh <i>Determination of temperature Quick test method</i>	(0,1 ~ 50) °C	SMEWW 2550B: 2023
2.		Xác định pH <i>Determination of pH value</i>	(2 ~ 12)	TCVN 6492:2011
3.		Xác định hàm lượng Oxy hòa tan Phương pháp đo nhanh <i>Determination of dissolved Oxygen content Quick test method</i>	(0,01 ~ 16) mg/L	TCVN 7325:2016
4.		Xác định độ đục <i>Determination of turbidity</i>	(0,1~ 800) NTU	TCVN 12402-1:2020
5.		Xác định độ dẫn điện Phương pháp đo nhanh <i>Determination of Conductivity Quick test method</i>	(0,01 ~ 100) mS/cm	SMEWW 2510B: 2023
6.		Xác định độ muối Phương pháp đo nhanh <i>Determination of Salinity Quick test method</i>	(0,1~ 70) ‰	SMEWW 2520B: 2023
7.		Xác định độ màu Phương pháp so màu <i>Determination of Color Colorimetric method</i>	5 mg/L (Pt-Co)	SMEWW 2120B&C: 2023
8.		Xác định tổng chất rắn Phương pháp sấy ở (103~105)°C <i>Determination of total solids Dried at (103~105)°C method</i>	5 mg/L	SMEWW 2540B: 2023
9.		Xác định tổng chất rắn hòa tan Phương pháp sấy ở 180°C <i>Determination of total dissolved solids Dried at 180°C method</i>	5 mg/L	SMEWW 2540C: 2023
10.		Xác định chất rắn lơ lửng Phương pháp sấy ở (103~105)°C <i>Determination of suspended solids Dried at (103~105)°C method</i>	5 mg/L	SMEWW 2540D: 2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 372

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
11.	Nước sạch, nước mặt, nước dưới đất, nước mưa, nước biển, nước thải <i>Domestic water, surface water, ground water, rainwater, sea water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Phốt phát Phương pháp so màu <i>Determination of Phosphate content Colorimetric method</i>	0,09 mg/L	SMEWW 4500P&E: 2023
12.		Xác định hàm lượng Nitrat Phương pháp so màu <i>Determination of Nitrate content Colorimetric method</i>	0,20 mg/L	SMEWW 4500NO ₃ ⁻ -E:2023
13.		Xác định hàm lượng Nitrit Phương pháp so màu <i>Determination of Nitrite content Colorimetric method</i>	0,024 mg/L	SMEWW 4500NO ₂ -B:2023
14.		Xác định hàm lượng Clorua Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Chloride content Titration method</i>	15 mg/L	SMEWW 4500Cl-B:2023
15.		Xác định hàm lượng Sunfua Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Sulfur content Titration method</i>	0,064 mg/L	SMEWW 4500S ²⁻ -B&D:2023
16.		Xác định hàm lượng Sunphat Phương pháp so màu <i>Determination of Sulfate content Colorimetric method</i>	9,0 mg/L	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ -E:2023
17.		Xác định hàm lượng Amoniac Phương pháp so màu <i>Determination of Ammonia content Colorimetric method</i>	0,09 mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F:2023
18.		Xác định hàm lượng tổng Phốt pho Phương pháp so màu <i>Determination of total Phosphorus content Colorimetric method</i>	0,03 mg/L	SMEWW 4500-P B&E:2023
19.		Xác định hàm lượng Cyanua Phương pháp so màu <i>Determination of Cyanide content Colorimetric method</i>	0,006 mg/L	SMEWW 4500-CN ⁻ C&E:2023
20.		Xác định hàm lượng Florua Phương pháp so màu <i>Determination of Fluoride content Colorimetric method</i>	0,3 mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ B&D:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 372

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
21.	Nước sạch, nước mặt, nước dưới đất, nước mưa, nước biển, nước thải <i>Domestic water, surface water, ground water, rainwater, sea water, wastewater</i>	Xác định độ kiềm M Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of M Alkalinity Titration method</i>	10 mg CaCO ₃ /L	SMEWW 2320B: 2023
22.		Xác định độ kiềm P Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of P Alkalinity Titration method</i>	10 mg CaCO ₃ /L	SMEWW 2320B: 2023
23.		Xác định độ axit Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of the acidity Titration method</i>	10 mg CaCO ₃ /L	SMEWW 2310B: 2023
24.		Xác định hàm lượng Sunfit Phương pháp so màu <i>Determination of Sulfite content Colorimetric method</i>	5 mg/L	SMEWW 4500SO ₃ ²⁻ B:2023
25.		Xác định hàm lượng SiO ₂ Phương pháp so màu <i>Determination of SiO₂ content Colorimetric method</i>	10 mg/L	SMEWW 4500SiO ₂ C:2023
26.		Xác định hàm lượng HCO ₃ ⁻ Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of HCO₃⁻ content Titration method</i>	10 mg CaCO ₃ /L	SMEWW 2320B: 2023
27.		Xác định hàm lượng CO ₃ ²⁻ Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of CO₃²⁻ content Titration method</i>	10 mg CaCO ₃ /L	SMEWW 2320B: 2023
28.		Xác định hàm lượng tổng nitơ Phương pháp so màu <i>Determination of total nitrogen content Colorimetric method</i>	0,5 mg/L	SMEWW 4500N-C: 2023
29.		Xác định hàm lượng Phenol Phương pháp so màu <i>Determination of Phenols content Colorimetric method</i>	0,009 mg/L	SMEWW 5530B&C: 2023
30.		Xác định hàm lượng dầu, mỡ Phương pháp chiết- trọng lượng <i>Determination of oil, grease Partition - gravimetric method</i>	10 mg/L	SMEWW 5520B: 2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 372

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
31.	Nước sạch, nước mặt, nước dưới đất, nước mưa, nước biển, nước thải <i>Domestic water, surface water, ground water, rainwater, sea water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Crôm (VI) Phương pháp so màu <i>Determination of Cr (VI) content Colorimetric method</i>	0,009 mg/L	SMEWW 3500-Cr B:2023
32.		Xác định hàm lượng chất hoạt động bề mặt anion bằng cách đo chỉ số metylen xanh <i>Determination of anionic surfactants by measurement of the methylene blue index</i>	0,05 mg/L	TCVN 6622-1:2009
33.		Xác định hàm lượng Al, As, Ba, Be, Cd, Co, Cr, Cu, Fe, K, Mn, Mo, Na, Ni, Pb, Se, Tl, V, Zn, Hg, Sb, Sn, Ta Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Al, As, Ba, Be, Ca, Cd, Co, Cr, Cu, Fe, K, Mn, Mo, Na, Ni, Pb, Se, Tl, V, Zn, Hg, Sb, Sn, Ta content ICP-MS method</i>	Hg, Cd, As, Se: 1,5 µg/L Mỗi chất/ <i>Each compound</i> Be, Cr, Co, Ni, Cu, Tl: 3,0 µg/L Mỗi chất/ <i>Each compound</i> V, Mn, Fe, Zn, Mo, Ba, Pb: 30,0 µg/L Mỗi chất/ <i>Each compound</i> Na, Al, K, Sn, Sb, Ta: 300 µg/L Mỗi chất/ <i>Each compound</i>	US EPA Method 200.8:1994
34.		Xác định hàm lượng tổng PCBs (PCB 28, PCB 52, PCB 101, PCB 118, PCB 138, PCB 153, PCB 180, PCB 194) Phương pháp chiết và phân tích bằng GC-MS <i>Determination of total PCBs content (PCB 28, PCB 52, PCB 101, PCB 118, PCB 138, PCB 153, PCB 180, PCB 194) Extraction and GC-MS method</i>	0,02 µg/L Mỗi chất/ <i>Each compound</i>	US EPA Method 3510C:1996 (Chiết /Extract) US EPA Method 3630C:1996 (Làm sạch / Clean) US EPA Method 8270D:2014 (Phân tích /Analysis)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 372

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
35.	Nước sạch, nước mặt, nước dưới đất, nước mưa, nước biển, nước thải <i>Domestic water, surface water, ground water, rainwater, sea water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Dimethoate, Diazinone, Disulfoton, Methyl parathion, Malathion, Fenthion, Bromophos, Clofenvinfos, Bromophos-ethyl, Ethion Phương pháp chiết và phân tích bằng GC-MS <i>Determination of Dimethoate, Diazinone, Disulfoton, Methyl parathion, Malathion, Fenthion, Bromophos, Clofenvinfos, Bromophos-ethyl, Ethion content Extraction and GC-MS method</i>	10 µg/L Mỗi chất/ <i>Each compound</i>	US EPA Method 3510C:1996 (Chiết / <i>Extract</i>) US EPA Method 3630C:1996 (Làm sạch / <i>Clean</i>) US EPA Method 8270D:2014 (Phân tích / <i>Analysis</i>)
36.		Xác định hàm lượng Aldrin, Dieldrin, Chlordane, Chlordane, alpha-Endosulfal, beta-Endosulfal, Endosulfan-total (sulfate), Endrin, BHC(Lindane), Heptachlor, Heptachlor epoxide, Hexachlorobenzene, DDTs Phương pháp chiết và phân tích bằng GC-MS <i>Determination of Aldrin, Dieldrin, Chlordane, Chlordane, alpha-Endosulfal, beta-Endosulfal, Endosulfan-total (sulfate), Endrin, BHC(Lindane), Heptachlor, Heptachlor epoxide, Hexachlorobenzene, DDTs content Extraction and GC-MS method</i>	10 µg/L Mỗi chất/ <i>Each compound</i>	US EPA Method 3510C:1996 (Chiết / <i>Extract</i>) US EPA Method 3630C:1996 (Làm sạch / <i>Clean</i>) US EPA Method 8270D:2014 (Phân tích / <i>Analysis</i>)
37.	Nước sạch <i>Domestic Water</i>	Xác định hàm lượng 1,1,1 – Trichloroetan; 1,2 – Dicloroetan; 1,2 – Dicloroeten; Tetracloroeten; Trichloroeten; Benzen; Etylbenzen; Toluen; Xylen Phương pháp GC-MS <i>Determination of 1,1,1 – Trichloroetan; 1,2 – Dicloroetan; 1,2 – Dicloroeten; Tetracloroeten; Trichloroeten; Benzen; Etylbenzen; Toluen; Xylen content GC-MS method</i>	10 µg/L Mỗi chất/ <i>Each compound</i>	US EPA Method 5021A:2014

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 372

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
38.	Nước sạch Domestic Water	Xác định hàm lượng 2,4 – D; 2,4 – DB; MCPA; Mecoprop; Fenoprop; Dichloprop Phương pháp chiết và phân tích bằng LC-MS <i>Determination of 2,4 – D; 2,4 – DB; MCPA; Mecoprop; Fenoprop; Dichloprop content Extraction and LC-MS method</i>	0,1µg/L Mỗi chất/ <i>Each compound</i>	US EPA Method 8321B:2007
39.		Xác định hàm lượng Alachlor, Aldicarb, Atrazine, Carbofuran, Clorotoluron, Cyanazine, Isoproturon, Molinate, Propanil Phương pháp chiết và phân tích bằng LC-MS <i>Determination of Alachlor, Aldicarb, Atrazine, Carbofuran, Clorotoluron, Cyanazine, Isoproturon, Molinate, Propanil, content Extraction and LC-MS method</i>	0,1 µg/L Mỗi chất/ <i>Each compound</i>	US EPA Method 8321B:2007
40.		Xác định hàm lượng Epiclohydrin Phương pháp GC-MS <i>Determination of Epiclohydrin content GC-MS method</i>	0,1 µg/L	US EPA Method 8260C:1996
41.		Xác định hàm lượng 2,4,6 - Triclorophenol; Methoxychlor; Chlorpyrifos; Permethrin; Trifuralin Phương pháp chiết và phân tích bằng và phân tích bằng GC-MS <i>Determination of 2,4,6 - Triclorophenol; Methoxychlor; Chlorpyrifos; Permethrin; Trifuralin Extraction and GC-MS method</i>	10 µg/L Mỗi chất/ <i>Each compound</i>	US EPA Method 8270D:2014
42.		Xác định tổng hoạt độ phóng xạ α Phương pháp nguồn dày <i>Determination of gross alpha activity Thick source method</i>	0,03 Bq/L	TCVN 6053:2021
43.		Xác định tổng hoạt độ phóng xạ β Phương pháp nguồn dày <i>Determination of gross Beta activity Thick source method</i>	0,01 Bq/L	TCVN 6219:2021

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 372

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
44.	Nước sạch <i>Domestic Water</i>	Xác định chỉ số Pemanganat Phương pháp so màu <i>Determination of Pemanganate index Colorimetric method</i>	0,5 mg O ₂ /L	TCVN 6186:1996
45.	Nước mặt, nước dưới đất, nước mưa, nước thải <i>Surface Water, Ground water, Rain water, Wastewater</i>	Xác định nhu cầu ô xy hóa học (COD) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of chemical oxygen demand (COD) Titrimetric method</i>	40 mg O ₂ /L	SMEWW 5220C:2023
46.	Nước mặt, nước dưới đất, nước mưa, nước biển, nước thải <i>Surface water, Ground water, Rainwater, Sea water, Wastewater</i>	Xác định nhu cầu ôxy sinh hóa (BOD ₅) bằng phương pháp pha loãng và cấy có bổ sung Allylthiourea <i>Determination of Biochemical Oxygen Demand (BOD₅) by Dilution and seeding method with Allylthiourea addition</i>	3,0 mg/L	TCVN 6001-1:2021
47.	Nước sạch, nước mặt, nước dưới đất, nước thải <i>Domestic water, surface water, ground water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Clo dư Phương pháp chuẩn độ I ốt <i>Determination of residual chlorine content Iodometric method</i>	0,1 mg/L	SMEWW 4500 Cl-B:2023
48.	Nước sạch, nước mặt, nước dưới đất, nước mưa, nước biển <i>Domestic water, surface water, ground water, rainwater, sea water</i>	Xác định độ cứng Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of hardness Titration method</i>	5 mg CaCO ₃ /L	SMEWW 2340C:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 372

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
49.	Đất, trầm tích <i>Soil, sediment</i>	Xác định pH <i>Determination pH value</i>	(2 ~ 12)	TCVN 5979:2021
50.		Xác định hàm lượng cacbon hữu cơ bằng cách oxy hoá trong môi trường sunfocromic <i>Determination of organic carbon by sulfochromic oxidation</i>	50 mg/kg	TCVN 6644:2000
51.		Xác định hàm lượng Phốt pho tổng số. Phương pháp so màu <i>Determination of total phosphorus content Colorimetric method</i>	20 mg/kg	TCVN 8940:2011
52.		Xác định hàm lượng Kali tổng số và Phương pháp quang kế ngọn lửa <i>Determination of total potassium content Flame photometer method</i>	30 mg/kg	TCVN 8660:2011
53.		Xác định dung lượng cation trao đổi Phương pháp dùng amoni acetat <i>Determination of cation exchange capacity Ammonium acetate method</i>	0,01 meq/100g	TCVN 8568:2010
54.		Xác định hàm lượng lưu huỳnh tổng số Phương pháp đốt khô <i>Determination of total sulfur content Dry combustion method</i>	5 mg/kg	TCVN 7371:2004
55.		Xác định dung trọng Phương pháp ống trụ <i>Determination of density Cylinder method</i>	0,01 g/cm ³	TCVN 8729:2012
56.		Xác định hàm lượng tổng số muối tan <i>Determination of dissolvable salts in soil by</i>	0,01 %	TCVN 8727:2012
57.		Xác định thành phần cấp hạt <i>Determination of particle size distribution</i>	0,01 %	TCVN 8567:2010
58.		Xác định độ ẩm <i>Determination of moisture</i>	0,5 %	TCVN 4048:2011

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 372

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
59.	Đất, trầm tích <i>Soil, sediment</i>	Xác định hàm lượng nitơ tổng Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of total nitrogen content Titration method</i>	15 mg/kg	TCVN 6498:1999
60.		Xác định hàm lượng: Al, As, Ba, Be, Cd, Co, Cr, Cu, Fe, K, Mn, Mo, Na, Ni, Pb, Se, Tl, V, Zn, Hg, Sb, Sn Phương pháp ICP-MS <i>Determination of: Al, As, Ba, Be, Cd, Co, Cr, Cu, Fe, K, Mn, Mo, Na, Ni, Pb, Se, Tl, V, Zn, Hg, Sb, Sn content ICP-MS method</i>	Be, Cr, Ni, Co, Cu, As, Se, Cd, Hg, Tl: 500 µg/kg Mỗi chất/ <i>Each compound</i> V, Mn, Fe, Zn, Mo, Ba, Pb: 6000 µg/kg Mỗi chất/ <i>Each compound</i> Na, Al, K, Sn, Sb: 50000 µg/kg Mỗi chất/ <i>Each compound</i>	EPA method 3051:1996 (Chiết / <i>Extract</i>) EPA method 200.8:1994 (Phân tích / <i>Analysis</i>)
61.		Xác định hàm lượng: Dimethoate, Diazinone, Disulfoton, Methyl parathion, Malathion, Ethyl paraoxon, Chlorpyrifos, Fenthion, Bromofos-methyl, Chlorfenvinphos, Bromophos-ethyl, Ethion Phương pháp chiết và phân tích bằng GC-MS <i>Determination of: Dimethoate, Diazinone, Disulfoton, Methyl parathion, Malathion, Ethyl paraoxon, Chlorpyrifos, Fenthion, Bromofos-methyl, Chlorfenvinphos, Bromophos-ethyl, Ethion content Extraction and GC-MS method</i>	2 µg/kg Mỗi chất/ <i>Each compound</i>	US EPA Method 3540C:1996 (Chiết / <i>Extract</i>) US EPA Method 3630C:1996 (Làm sạch / <i>Clean</i>) US EPA Method 8270D:2014 (Phân tích / <i>Analysis</i>)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 372

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
62.	Đất, trầm tích <i>Soil, sediment</i>	Xác định hàm lượng: Aldrin, Dieldrin, Chlordane, Chlordane, alpha-Endosulfan, beta-Endosulfan, Endosulfan-total (sulfate), Endrin, Endrin aldehyde, BHC (Lindane), Heptachlor, Heptachlor epoxide, Hexachlorobenzene, DDTs, Pentachlorobenzene Phương pháp chiết và phân tích bằng GC-MS <i>Determination of: Aldrin, Dieldrin, Chlordane, Chlordane, alpha-Endosulfan, beta-Endosulfan, Endosulfan-total (sulfate), Endrin, Endrin aldehyde, BHC(Lindane), Heptachlor, Heptachlor epoxide, Hexachlorobenzene, DDTs, Pentachlorobenzene content Extraction and GC-MS method</i>	0,5 µg/kg Mỗi chất/Each compound	US EPA Method 3540C:1996 (Chiết /Extract) US EPA Method 3630C:1996 (Làm sạch / Clean) US EPA Method 8270D:2014 (Phân tích /Analysis)
63.		Xác định hàm lượng: Cypermethirin, Fenpropidin, Cyprodinil, Paclobutrazol, Oxadiazon, Flusilazole, Tebuconazole, Diflufenican, Epoxiconazole, Metconazole, Lamdabda-cyhalothrine, Fenbuconazole, Triallate, Trifluralin, Permethrine Phương pháp chiết và phân tích bằng GC-MS <i>Determination of Cypermethirin, Fenpropidin, Cyprodinil, Paclobutrazol, Oxadiazon, Flusilazole, Tebuconazole, Diflufenican, Epoxiconazole, Metconazole, Lamdabda-cyhalothrine, Fenbuconazole, Triallate, Trifluralin, Permethrine content Extraction and GC-MS method</i>	4 µg/kg Mỗi chất/Each compound	US EPA Method 3540C:1996 (Chiết /Extract) US EPA Method 3630C:1996 (Làm sạch / Clean) US EPA Method 8270D:2014 (Phân tích /Analysis)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 372

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
64.	Đất, trầm tích <i>Soil, sediment</i>	Xác định hàm lượng tổng PCBs: PCB 28, PCB 52, PCB 101, PCB 118, PCB 138, PCB 153, PCB 180, PCB 194 Phương pháp chiết và phân tích bằng GC/MS <i>Determination of total PCBs: PCB 28, PCB 52, PCB 101, PCB 118, PCB 138, PCB 153, PCB 180, PCB 194 content Extraction and GC/MS method</i>	0,5 µg/kg	US EPA Method 3540C:1996 (Chiết /Extract) US EPA Method 3630C:1996 (Làm sạch / Clean) US EPA Method 8270D:2014 (Phân tích /Analysis)
65.		Xác định hàm lượng 2,4 – D, MCPA, Dalapon Phương pháp chiết và phân tích bằng LC-MS <i>Determination of 2,4 – D, MCPA, Dalapon content Extraction and LC-MS method</i>	0,1 µg/kg Mỗi chất/Each compound	US EPA Method 8321A:2007
66.	Khí thải <i>Emissions air</i>	Xác định vận tốc (x) <i>Determination of the velocity</i>	Đến/to: 70 m/s	US EPA Method 2:2017
67.		Xác định khối lượng mol phân tử khí khô (x) <i>Determination of the molar mass of the dry gas</i>		US EPA Method 3:2017
68.		Xác định độ ẩm (x) <i>Determination of moisture</i>	Đến /to: 95 %	US EPA Method 4:2017
69.		Xác định nhiệt độ (x) <i>Determination of temperature</i>	Đến/to: 1.200 °C	US EPA Method 1:2017
70.		Xác định Áp suất (x) <i>Determination of Pressure</i>	Đến/to: 250 mm H ₂ O	US EPA Method 2:2017
71.		Xác định lưu lượng dòng khí (x) <i>Determination of exhaust gas flow</i>	Đến/to: 4.521.600 m ³ /h	US EPA Method 2:2017
72.	Khí thải (Không bao gồm lấy mẫu) <i>Emissions air (Not including sampling)</i>	Xác định hàm lượng O ₂ Phương pháp đo nhanh <i>Determination of O₂ content Quick test method</i>	3 % v/v	US EPA Method 3:2017
73.		Xác định hàm lượng SO ₂ Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of SO₂ content Titration method</i>	0,10 mg/mẫu sample	US EPA Method 6:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 372

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
74.	Khí thải (Không bao gồm lấy mẫu) Emissions air (Not including sampling)	Xác định hàm lượng CO Phương pháp so màu <i>Determination of CO content Colorimetric method</i>	0,02 mg/mẫu sample	US EPA Method 10:2017
75.		Xác định hàm lượng NO _x (tính theo NO ₂) Phương pháp so màu <i>Determination of NO_x (calculated according to NO₂) content Colorimetric method</i>	0,01 mg/mẫu sample	US EPA Method 7:2017
76.		Xác định hàm lượng CO ₂ Phương pháp so màu <i>Determination of CO₂ content Colorimetric method</i>	1,8 % v/v	US EPA Method 3:2017
77.		Xác định hàm lượng bụi Phương pháp trọng lượng <i>Determination of dust content Gravimetric method</i>	0,15 mg/mẫu sample	US EPA Method 5:2017
78.		Xác định hàm lượng NH ₃ Phương pháp so màu <i>Determination of NH₃ content Colorimetric method</i>	0,02 mg/mẫu sample	JIS K 0099:2020
79.		Xác định hàm lượng H ₂ S Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of H₂S content Titration method</i>	0,10 mg/mẫu sample	JIS K 0108:2010
80.		Xác định hàm lượng: Al, As, Ba, Be, Cd, Co, Cr, Cu, Fe, K, Mn, Mo, Na, Ni, Pb, Se, Tl, V, Zn, Hg, Sb, Sn Phương pháp ICP-MS <i>Determination of: Al, As, Ba, Be, Cd, Co, Cr, Cu, Fe, K, Mn, Mo, Na, Ni, Pb, Se, Tl, V, Zn, Hg, Sb, Sn content ICP-MS method</i>	Be, Cr, Co, Ni, Cu, As, Se, Cd, Hg, Tl: 1,0 µg/mẫu/ sample Mỗi chất/ <i>Each compound</i> V, Mn, Fe, Zn, Mo, Ba, Pb: 12 µg/mẫu/ sample Mỗi chất/ <i>Each compound</i> Na, Al, K, Sn, Sb: 90 µg/mẫu/ sample Mỗi chất/ <i>Each compound</i>	US EPA Method 29:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 372

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
81.	Không khí vùng làm việc <i>Workplace air</i>	Xác định nhiệt độ (x) <i>Determination of Temperature</i>	Đến/to: 50 °C	TCVN 5508:2009
82.		Xác định độ ẩm (x) <i>Determination of Humidity</i>	(10 ~ 90) % RH	TCVN 5508:2009
83.		Xác định tốc độ gió (x) <i>Determination of wind speed</i>	(0,4 ~ 45) m/s	TCVN 5508:2009
84.		Đo ánh sáng (x) <i>Measure light intensity</i>	Đến/to 5.000 LUX	TCVN 5176:1990
85.		Xác định mức tiếng ồn môi trường (x) <i>Determination of environmental noise levels</i>	(30 ~140) dB	TCVN 7878-2:2010
86.	Không khí vùng làm việc (không bao gồm lấy mẫu) <i>Workplace air (Not including sampling)</i>	Xác định hàm lượng bụi Phương pháp trọng lượng <i>Determination of dust content Gravimetric method</i>	0,75 mg/mẫu/ sample	TCVN 5067:1995
87.		Xác định hàm lượng CO Phương pháp so màu <i>Determination of CO content Colorimetric method</i>	0,035 mg/mẫu/ sample	PPNB.03:2018
88.		Xác định hàm lượng NO ₂ Phương pháp so màu <i>Determination of NO₂ content Colorimetric method</i>	0,075 µg/mẫu/ sample	TCVN 6137:2009
89.		Xác định hàm lượng SO ₂ Phương pháp so màu <i>Determination of SO₂ content Colorimetric method</i>	0,18 µg/mẫu/ sample	TCVN 5971:1995
90.		Xác định hàm lượng H ₂ S Phương pháp so màu <i>Determination of H₂S content Colorimetric method</i>	0,075 µg/mẫu/ sample	MASA Method 701:1988
91.		Xác định hàm lượng NH ₃ Phương pháp so màu <i>Determination of NH₃ content Colorimetric method</i>	0,10 µg/mẫu/ sample	TCVN 5293:1995

Chú thích/ Note:

- (x): Phép thử hiện trường/ On site test
- SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater
- US EPA: U.S. Environmental Protection Agency
- JIS: Japanese Industrial Standards
- MASA: Method of Air Sampling and Analysis
- PPNB: Phương pháp đo phòng thí nghiệm xây dựng/ Laboratory developed method

Trường hợp Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Phân tích Môi trường cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Phân tích Môi trường phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/If It is mandatory for Environmental Analysing and Technique JSC that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.

